

**CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG VICEM TAM ĐIỆP**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2020*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

B01a-DN  
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>327.857.001.289</b>	<b>433.985.450.641</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4.1</b>	<b>41.534.478.297</b>	<b>37.022.255.426</b>
1. Tiền	111		41.534.478.297	37.022.255.426
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
<b>II. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>122.325.955.193</b>	<b>248.331.351.270</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	131.180.370.838	255.979.276.097
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.2	1.971.910.952	3.532.185.181
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.3	1.147.747.081	793.963.670
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(11.974.073.678)	(11.974.073.678)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4.4</b>	<b>149.936.623.729</b>	<b>145.819.359.976</b>
1. Hàng tồn kho	141		149.936.623.729	145.819.359.976
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>14.059.944.070</b>	<b>2.812.483.969</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	14.059.944.070	2.812.483.969
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.089.548.379.374</b>	<b>1.128.723.466.531</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>6.912.282.045</b>	<b>6.681.392.045</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.3	6.912.282.045	6.681.392.045
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>911.257.169.171</b>	<b>968.612.314.611</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.5	909.821.132.317	966.888.938.804
- Nguyên giá	222		2.958.382.775.778	2.957.026.310.311
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(2.048.561.643.461)	(1.990.137.371.507)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.6	1.436.036.854	1.723.375.807
- Nguyên giá	228		3.129.950.000	3.129.950.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(1.693.913.146)	(1.406.574.193)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>4.302.176.018</b>	<b>800.733.284</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.302.176.018	800.733.284
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>167.076.752.140</b>	<b>152.629.026.591</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	104.448.635.270	96.170.861.225
2. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		62.628.116.870	56.458.165.366
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.417.405.380.663</b>	<b>1.562.708.917.172</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020  
(Tiếp theo)

B01a-DN  
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.314.764.779.925</b>	<b>1.460.843.477.779</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.311.006.389.191</b>	<b>1.456.777.551.441</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.8	175.289.804.968	142.062.402.976
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.8	9.155.256.416	10.674.594.534
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.10	10.195.865.304	2.819.687.485
4. Phải trả người lao động	314		8.823.068.922	9.367.707.785
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.11	3.839.933.016	11.262.896.278
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		475.018.223	999.994.296
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.12	46.746.064.366	36.222.444.645
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.9	1.056.481.377.976	1.243.367.823.442
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.758.390.734</b>	<b>4.065.926.338</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		150.868.300	610.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.13		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.607.522.434	3.455.926.338
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>102.640.600.738</b>	<b>101.865.439.393</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>4.14</b>	<b>102.640.600.738</b>	<b>101.865.439.393</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.132.027.198.900	1.132.027.198.900
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.132.027.198.900	1.132.027.198.900
1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.086.401.520.354)	(1.087.176.681.699)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.087.176.681.699)	(1.103.093.507.736)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		775.161.345	15.916.826.037
3. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		57.014.922.192	57.014.922.192
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.417.405.380.663</b>	<b>1.562.708.917.172</b>

Tam Điệp, ngày 17 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu



Lương Thị Hồng Thắm

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Tuấn

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Minh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Chi giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**

B02a-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Kỳ từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	663.830.255.140	807.790.932.600
2. Các khoản giảm trừ	02	5.1	1.791.109.134	12.553.953.955
3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d.vụ	10	5.1	662.039.146.006	795.236.978.645
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	593.795.676.124	678.346.007.704
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp d.vụ	20		68.243.469.882	116.890.970.941
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.2	281.512.910	8.139.548
7. Chi phí tài chính	22	5.5	26.300.703.089	35.242.010.931
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.300.694.969	35.112.228.756
8. Chi phí bán hàng	24	5.4	15.837.250.308	39.056.491.072
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.4	25.405.851.894	29.809.457.310
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		981.177.501	12.791.151.176
11. Thu nhập khác	31		200.335.632	96.977.551
12. Chi phí khác	32		86.898.962	91.128.426
13. Lợi nhuận khác	40		113.436.670	5.849.125
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.094.614.171	12.797.000.301
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		319.452.826	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		775.161.345	12.797.000.301

Tam Điệp, ngày 17 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Lương Thị Hồng Thắm

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Tuấn

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Minh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**Chi giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

B03a-DN  
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Kỳ từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01.	Lợi nhuận trước thuế		1.094.614.171	12.797.000.301
	Điều chỉnh cho các khoản			
02.	Khấu hao tài sản cố định		58.711.610.907	60.990.629.768
03.	Các khoản dự phòng			
04.	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
05.	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác		(28.536.947)	(8.139.548)
06.	Chi phí lãi vay	5.5	26.300.694.969	35.112.228.756
08.	Lợi nhuận/(lỗ) hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động		86.078.383.100	108.891.719.277
09.	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		125.774.506.077	(77.778.460.038)
10.	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(10.287.215.257)	35.976.128.389
11.	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN) (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		31.082.215.147	(34.130.621.343)
12.	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(19.525.234.146)	(48.349.286.135)
14.	Tiền lãi vay đã trả		(16.894.615.330)	(35.439.771.001)
16.	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh			
20.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		196.228.039.591	(50.830.290.851)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(4.857.908.201)	(2.224.950.000)
22.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
27.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		28.536.947	8.139.548
30.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(4.829.371.254)	(2.216.810.452)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
33.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		559.493.154.578	702.879.984.621
34.	Tiền chi trả nợ gốc vay		(746.379.600.044)	(676.484.285.998)
35.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		(186.886.445.466)	26.395.698.623
50.	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		4.512.222.871	(26.651.402.680)
60.	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4.1	37.022.255.426	40.877.991.168
61.	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70.	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4.1	41.534.478.297	14.226.588.488

Người lập biểu



Lương Thị Hồng Thắm

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Tuấn



Tam Điệp, ngày 17 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Minh

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **6 tháng đầu năm 2020**

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp ("Công ty") tiền thân là Công ty Xi măng Ninh Bình được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 113556 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp ngày 24 tháng 7 năm 1995. Công ty chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Tam Điệp theo Quyết định số 01084/QĐ-XMVN ngày 23 tháng 6 năm 2011 của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Kinh doanh số 2700260173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp ngày 29 tháng 6 năm 2011 và các Giấy chứng nhận Kinh doanh sửa đổi lần gần nhất ngày 3 tháng 2 năm 2015

Trụ sở chính của Công ty tại số 27, đường Chi Lăng, xã Quang Sơn, thị xã Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình.

Hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất xi măng và clinker.
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng, quản lý, khai thác cảng biển, cảng sông, đường bộ cao tốc, đường biển, đường sắt).
- Sản xuất bao bì bằng giấy, bìa (Bao bì xi măng).
- Vận tải hàng hóa viễn dương.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Bao bì xi măng, clinker).
- Sửa chữa máy móc, thiết bị (Cơ khí, thiết bị điện, thiết bị mỏ).
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và đô thị, cho thuê nhà xưởng, kho tàng, nhà ở, văn phòng).
- Sản xuất bao bì từ plastic.
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch.
- Sản xuất điện.
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục.
- Các hoạt động khác theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

### **2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

#### **2.1 Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

## **2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng tại Công ty là Nhật ký chung.

## **2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

## **2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **3.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **3.2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **3.3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

10 - 50 năm

Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

### 3.4 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

### 3.5 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

### 3.6 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 3.7 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

### 3.8 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### 3.9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu



#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **3.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Chiết khấu thanh toán
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **3.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

## 4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 . Tiền	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	đồng		đồng	
Tiền mặt tại quỹ	55.204.822		31.913.862	
Tiền gửi ngân hàng	41.479.273.475		36.990.341.564	
<b>Cộng</b>	<b>41.534.478.297</b>		<b>37.022.255.426</b>	
4.2 . Phải thu khách hàng và trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	đồng		đồng	
Phải thu khách hàng				
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan	111.309.721.036		225.470.736.200	
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác	19.870.649.802		30.508.539.897	
<b>Cộng</b>	<b>131.180.370.838</b>		<b>255.979.276.097</b>	
Trả trước người bán ngắn hạn				
Công ty cổ phần thương mại và đầu tư xây dựng Hòa Bình			2.569.380.000	
Công ty TNHH Hàng Hải BS	1.878.800.000			
Công ty Cổ phần Tư vấn xây Dựng Điện I	31.000.000		31.000.000	
Các khoản trả trước khác	62.110.952		931.805.181	
<b>Cộng</b>	<b>1.971.910.952</b>		<b>3.532.185.181</b>	
4.3 . Các khoản phải thu khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	đồng		đồng	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác				
Tạm ứng cho nhân viên	848.780.000		449.500.000	
Phải thu khác	298.967.081		344.463.670	
<b>Cộng</b>	<b>1.147.747.081</b>		<b>793.963.670</b>	
Các khoản phải thu dài hạn khác				
Phải thu C/ty ĐTXD & XNK Việt Nam	2.963.309.493		2.963.309.493	
Ký quỹ, ký cược dài hạn	3.948.972.552		3.718.082.552	
<b>Cộng</b>	<b>6.912.282.045</b>		<b>6.681.392.045</b>	
4.4 . Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng đồng	Giá gốc	Dự phòng đồng
<b>Ngắn hạn</b>				
Nguyên liệu, vật liệu	33.938.748.830		35.431.314.697	
Công cụ, dụng cụ	26.093.535.508		39.948.552.469	
Chi phí SXKD dở dang	59.311.261.550		49.413.217.148	
Thành phẩm	12.606.778.502		21.026.275.662	
Thành phẩm gửi bán	17.986.299.339			
<b>Cộng</b>	<b>149.936.623.729</b>		<b>145.819.359.976</b>	
<b>Dài hạn</b>				
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	62.628.116.870		56.458.165.366	
<b>Cộng</b>	<b>62.628.116.870</b>		<b>56.458.165.366</b>	

**CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG VICEM TAM ĐIẾP**

Số 27, đường Chi Lăng, thị xã Tam Điệp, Ninh Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho 6 tháng thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**4.5 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Đơn vị tính: đồng	
					Cộng	
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số đầu năm	836.098.508.074	2.073.021.869.507	39.961.557.880	7.944.374.850		2.957.026.310.311
Số tăng trong kỳ	238.757.285	1.117.708.182	0	0		1.356.465.467
- Mua trong năm		767.580.000				767.580.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	238.757.285	350.128.182				588.885.467
Tăng/giảm khác						
Số cuối năm	836.576.022.644	2.075.257.285.871	39.961.557.880	7.944.374.850		2.959.739.241.245
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số đầu năm	361.948.000.641	1.588.678.925.016	33.960.413.299	5.550.032.551		1.990.137.371.507
Số tăng trong kỳ						
- Khấu hao trong kỳ	10.458.249.922	46.801.284.817	754.860.058	409.877.157		58.424.271.954
Số giảm trong kỳ						
- Tăng /giảm khác						
Số cuối năm	372.406.250.563	1.635.480.209.833	34.715.273.357	5.959.909.708		2.048.561.643.461
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	474.150.507.433	484.342.944.491	6.001.144.581	2.394.342.299		966.888.938.804
Số cuối năm	464.169.772.081	439.777.076.038	5.246.284.523	1.984.465.142		911.177.597.784

*Trong đó:*

Tại thời điểm 30/06/2020, toàn bộ giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình là Nhà máy Xi măng Tam Điệp (trừ tài sản đã bàn giao cho UBND thành phố Tam Điệp) được dùng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại các Ngân hàng thương mại theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 045/HĐTC ngày 22/12/2005 và các văn bản thỏa thuận sửa đổi kèm theo.

4.6 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình		Đơn vị tính: đồng	
Khoản mục	Phần mềm máy tính		
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số dư đầu kỳ	3.129.950.000		
Số tăng trong kỳ			
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	3.129.950.000		
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	1.406.574.193		
Số tăng trong kỳ	287.338.953		
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	1.693.913.146		
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	1.723.375.807		
Tại ngày cuối kỳ	1.436.036.854		
<b>4.7 Chi phí trả trước</b>	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Chi phí trả trước ngắn hạn	đồng	đồng	
Chi phí trả trước thuê văn phòng và bảo hiểm	85.353.089	110.972.500	
Chi phí sửa chữa tài sản	2.425.570.221		
Vật tư tiêu hao	10.012.595.443	2.595.511.469	
Chi phí trả trước khác	1.536.425.316	106.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>14.059.944.070</b>	<b>2.812.483.969</b>	
Chi phí trả trước dài hạn			
Phí cấp quyền khai thác	4.558.592.117	1.715.557.017	
Chi phí kiến thiết mỏ đá đá, sét	58.933.020.703	60.611.333.357	
Chi phí vật tư tiêu hao, vật tư chiến lược	40.957.022.450	33.843.970.851	
<b>Cộng</b>	<b>104.448.635.270</b>	<b>96.170.861.225</b>	
<b>4.8 Phải trả người bán và người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Phải trả người bán ngắn hạn	đồng	đồng	
Phải trả các bên liên quan	47.122.674.635	58.914.450.297	
Phải trả người bán khác	128.167.130.333	83.147.952.679	
<b>Cộng</b>	<b>175.289.804.968</b>	<b>142.062.402.976</b>	
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương	455.996.624	1.327.029.246	
Công ty Cổ Phần Thương Mại và Xuất Nhập Khẩu Nam Anh	8.411.900.000	6.580.190.000	
Các khoản trả trước khác	287.359.792	2.735.691.588	
Trả trước cho các bên liên quan		31.683.700	
<b>Cộng</b>	<b>9.155.256.416</b>	<b>10.674.594.534</b>	

**CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG VICEM TAM ĐIỆP**

Số 27, đường Chi Lăng, thị xã Tam Điệp, Ninh Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho 6 tháng thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

B09-DN

4.9 Vay ngắn hạn				Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Vay ngắn hạn				466.481.377.976	543.367.823.442
- Vay ngân hàng				466.481.377.976	543.367.823.442
Vay dài hạn đến hạn trả				590.000.000.000	700.000.000.000
<b>Cộng</b>				<b>1.056.481.377.976</b>	<b>1.243.367.823.442</b>
4.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng		959.348.159	8.586.491.648	5.137.152.466	4.408.687.341
Thuế thu nhập doanh nghiệp					
				319.452.826	319.452.826
Thuế thu nhập cá nhân				206.847.102	206.847.102
Thuế tài nguyên		1.215.604.400	6.175.621.198	6.241.057.993	1.150.167.605
Các loại thuế khác				1.477.219.798	94.939.566
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		644.734.926	8.067.395.198	5.776.852.824	2.935.277.300
<b>Cộng</b>		<b>2.819.687.485</b>	<b>24.833.027.770</b>	<b>17.456.849.951</b>	<b>10.195.865.304</b>
4.11 Chi phí phải trả ngắn hạn				Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Trích trước lãi vay				337.498.725	1.026.265.662
Chi phí điện năng trích trước				3.330.708.460	4.218.861.220
Phải trả nhà thầu, nhà cung cấp chưa có hóa đơn					
				5.716.557.900	5.716.557.900
Trích trước khác				171.725.831	301.211.496
<b>Cộng</b>				<b>3.839.933.016</b>	<b>11.262.896.278</b>
4.12 Phải trả ngắn hạn khác				Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Giá trị vật tư vay bên liên quan				346.873.167	346.873.167
Lãi vay phải trả bên liên quan				45.282.791.781	35.187.945.205
Các khoản phải trả, phải nộp khác				624.992.707	687.626.273
<b>Cộng</b>				<b>46.746.064.366</b>	<b>36.222.444.645</b>
4.14 Vốn chủ sở hữu					

*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 02)*

**CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG VICEM TAM ĐIẾP**

Số 27, đường Chi Lăng, thị xã Tam Điệp, Ninh Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho 6 tháng thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Đơn vị tính: đồng	
						Tổng cộng	
<b>Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/06/2019</b>							
Số đầu năm	1.132.027.198.900	-	-	(1.103.251.705.630)	57.014.922.192	85.790.415.462	
Lãi/lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	12.797.000.301	-	12.797.000.301	
Số cuối năm	1.132.027.198.900	-	-	(1.090.454.705.329)	57.014.922.192	98.587.415.763	
<b>Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/06/2020</b>							
Số đầu năm	1.132.027.198.900	-	-	(1.087.176.681.699)	57.014.922.192	98.587.415.763	
Lãi thuần trong kỳ	-	-	-	775.161.345	-	775.161.345	
Số cuối kỳ	1.132.027.198.900	-	-	(1.086.401.520.354)	57.014.922.192	102.640.600.738	

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BAY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 đồng	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 đồng
<b>5.1 Doanh thu</b>		
<b>Tổng doanh thu bán hàng</b>	<b>663.830.255.140</b>	<b>807.790.932.600</b>
Doanh thu bán clinker	127.065.679.083	5.775.530.497
Doanh thu bán xi măng	143.143.879.362	515.616.656.924
Doanh thu xi măng với các biên liên quan	393.115.654.535	286.338.248.379
Doanh thu khác	505.042.160	60.496.800
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>1.791.109.134</b>	<b>12.553.953.955</b>
Chiết khấu thương mại	1.791.109.134	12.553.953.955
<b>5.1 Doanh thu thuần</b>	<b>662.039.146.006</b>	<b>795.236.978.645</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần bán clinker</i>	<i>127.065.679.083</i>	<i>5.775.530.497</i>
<i>Doanh thu thuần bán xi măng</i>	<i>141.352.770.228</i>	<i>503.062.702.969</i>
<i>Doanh thu xi măng với các biên liên quan</i>	<i>393.115.654.535</i>	<i>286.338.248.379</i>
<i>Doanh thu thuần khác</i>	<i>505.042.160</i>	<i>60.496.800</i>
<b>5.2 Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi	28.536.947	8.139.548
Lãi chênh lệch tỷ giá	252.975.963	-
<b>Cộng</b>	<b>281.512.910</b>	<b>8.139.548</b>
<b>5.3 Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn bán clinker	139.069.108.945	5.286.458.358
Giá vốn bán xi măng	129.417.220.313	431.505.018.202
Giá vốn xi măng với các bên liên quan	324.805.496.980	241.501.524.490
Giá vốn khác	503.849.886	53.006.654
<b>Cộng</b>	<b>593.795.676.124</b>	<b>678.346.007.704</b>
<b>5.4 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý phát sinh trong kỳ</b>		
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên	14.412.753.784	13.417.867.378
Chi phí khấu hao	2.134.840.830	2.047.003.376
Chi phí tiếp khách	1.604.637.954	3.509.291.274
Chi phí hội nghị, hội thảo	104.080.000	771.553.634
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	571.867.416	1.927.185.568
Phí tư vấn	394.299.891	400.476.006
Thuế, phí và lệ phí	1.176.158.863	1.395.273.720
Chi phí sửa chữa thường xuyên	147.887.567	451.915.455
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.859.325.589	5.888.890.899
<b>Tổng cộng</b>	<b>25.405.851.894</b>	<b>29.809.457.310</b>

**Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

Chi phí nhân viên	2.927.810.161	4.069.426.892
Chi phí bốc xếp	4.804.305.070	3.788.366.717
Chi phí vận chuyển	5.653.890.909	22.558.478.180
Phát triển thị trường	-	1.629.387.532
Chi phí hội nghị, hội thảo	417.375.000	2.204.242.868
Phí tư vấn	394.299.891	400.476.006
Chi phí bán hàng khác	1.639.569.277	4.406.112.877
<b>Cộng</b>	<b>15.837.250.308</b>	<b>39.056.491.072</b>

**5.5 Chi phí tài chính**

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 đồng	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 đồng
Chi phí lãi vay ngắn hạn	16.205.848.393	16.873.003.734
Chi phí lãi vay dài hạn	10.094.846.576	18.248.767.122
Lỗ chênh lệch tỉ giá		86.838.375
Chiết khấu thanh toán		33.401.700
<b>Cộng</b>	<b>26.300.694.969</b>	<b>35.242.010.931</b>

**5.6 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 đồng	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 đồng
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	478.601.936.254	532.580.714.135
Chi phí nhân công	61.955.111.318	58.786.891.213
Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ	58.711.610.907	60.990.629.768
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.524.827.385	61.752.967.699
Chi phí khác	23.361.177.006	29.769.030.297
<b>Cộng</b>	<b>664.154.662.870</b>	<b>743.880.233.112</b>

Người lập biểu



Lương Thị Hồng Thắm

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Tuấn

Tam Điệp, ngày 17 tháng 07 năm 2020

Tổng giám đốc




Phạm Văn Minh